

Số: ...07./BC-REX.....

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: Trung tâm Y tế Quận 1

**BÁO CÁO
Y TẾ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ LAO ĐỘNG**

Báo cáo cả năm 2020

(Cơ sở lao động gửi báo cáo về Trung tâm Y tế (dự phòng) quận/huyện/thành phố thuộc tỉnh. Đối với cơ sở trực thuộc bộ, ngành gửi thêm 01 bản về đơn vị y tế bộ, ngành)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở lao động: **KHÁCH SẠN BẾN THÀNH (REX)**

2. Trục thuộc: tỉnh/thành phố bộ, ngành

3. Địa chỉ: 141 Nguyễn Huệ, P.Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Số điện thoại liên hệ: (028) 38 292 185

Email: rexhotel@rex.com.vn

Fax: (028) 3829 6536

4. Mặt hàng sản xuất, dịch vụ chính: Nhà hàng – Khách Sạn

5. Số người lao động:

5.1. Tổng số: 456 người Trong đó nữ: 161 người

5.2. Số lao động trực tiếp sản xuất: 303 người Trong đó nữ: 104 người

5.3. Số lao động làm nghề, công việc nặng nhọc độc hại nguy hiểm: 55 người trong đó nữ: 10 người

6. Lập hồ sơ vệ sinh lao động theo Nghị định 39/2016/NĐ-CP:

Có

Không

7. Tổ chức bộ phận y tế

7.1. Người làm công tác y tế: Có Không

Nếu có, ghi rõ thông tin về người làm công tác y tế tại cơ sở lao động:

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Số điện thoại liên hệ	Chứng chỉ chứng nhận về y tế lao động (có/không)
1	Lê Thiện Anh Tuấn	Bác sĩ	0903980961	

7.2. Trạm/phòng y tế/phòng khám /bệnh viện: Có Không

Nếu có, ghi cụ thể hình thức tổ chức: phòng khám

7.3. Thuê, hợp đồng với đơn vị y tế: Có Không

Nếu có, ghi rõ:

- Tên cơ sở cung cấp dịch vụ: Chi nhánh Công ty TNHH Phòng Khám Đa khoa Sài Gòn – Trung tâm Khám bệnh Số 2

- Địa chỉ: 132 Lý Thái Tổ, Phường 02, Quận 3, TP.HCM

- Số điện thoại liên hệ: (028) 3830 6677
- Nội dung cung cấp dịch vụ: Cấp cứu và điều trị
- Thời gian cung cấp dịch vụ: 01/05/2020 – 01/05/2021

8. Lực lượng sơ cứu tại nơi làm việc (đối với cơ sở sản xuất kinh doanh) 21 người

Số lượng người lao động tham gia lực lượng sơ cứu: 21 người

Trong đó số nữ: 04 người

9. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo (của các cơ quan chức năng đối với cơ sở lao động)

TT	Ngày kiểm tra	Đơn vị kiểm tra	Nội dung kiểm tra	Ghi chú
1	18/11/2020	TT Y tế Quận I	Vệ sinh lao động và các chế độ chính sách về bảo hộ lao động	

II. Điều kiện lao động và số lao động tiếp xúc với yếu tố có hại (kết quả quan trắc gần nhất)

Đơn vị quan trắc: Công ty Cổ phần DV-TV Môi trường Hải Âu

Ngày quan trắc: Đợt 1: 07/04/2020; Đợt 2: 10/06/2020; Đợt 3: 25/09/2020; Đợt 4: 24/12/2020

TT	Yếu tố quan trắc	Tổng số mẫu		Số mẫu không đạt		Số lao động tiếp xúc	
						Tổng số	Trong đó số nữ
1	Nhiệt độ	20		0			
2	Độ ẩm	20		0			
3	Tốc độ gió	20		0			
4	Bức xạ nhiệt	0		0			
5	Ánh sáng	20		0			
6	Bụi	Silic	Khác	Silic	Khác		
	- Bụi toàn phần		08		0		
	- Bụi hô hấp		04		0		
	- Các loại bụi khác	0		0			
7	Ồn	20		0			
8	Rung	04		0			
9	Hơi khí độc	0		0			
10	Phóng xạ	0		0			
11	Điện từ trường	0		0			
12	Yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp	0		0			
13	Đánh giá yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my	0		0			
14	Các yếu tố khác	0		0			
	Tổng cộng	116		0			

III. Nghỉ việc do ốm đau, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp

Thời gian		Ôm				Tai nạn lao động				Bệnh nghề nghiệp				Tổng số			
Quý	Tháng	Số người	Tỷ lệ	Số ngày	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	Số ngày	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	Số ngày	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ	Số ngày	Tỷ lệ
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2	1	0,21%	12	12%	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0,21%	12	12%
	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	4	1	0,21%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6	6	1,31%	52	8,6%	0	0	0	0	0	0	0	0	6	1,31%	52	8,6%
III	7	3	0,65%	12	4%	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0,65%	12	4%
	8	3	0,65%	43	14,3%	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0,65%	43	14,3%
	9	1	0,21%	7	7%	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0,21%	7	7%
IV	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	11	4	0,87%	26	6,5%	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0,87%	26	6,5%
	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cộng		19	4,11%	152	52.4%	0	0	0	0	0	0	0	0	19	4,11%	152	52.4%

Ghi chú:

- Cột 2, 14: tỷ lệ % so với tổng số người lao động.
- Cột 6: tỷ lệ % so với tổng số người lao động trực tiếp sản xuất.
- Cột 10: tỷ lệ % so với tổng số người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại.
- Cột 4, 8, 12, 16: số ngày trung bình (được tính bằng tổng số ngày nghỉ/tổng số người nghỉ do từng nguyên nhân).

V. Tình hình bệnh tật và tai nạn lao động

TT	Nhóm bệnh	Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV	
I. Thống kê tổng số trường hợp mắc các loại bệnh thông thường:									
1	Lao phổi								
2	Ung thư phổi								
3	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp								
4	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản mãn								
5	Viêm phế quản cấp								
6	Viêm phế quản mãn								
7	Viêm phổi								
8	Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng								
9	Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT								
10	Nội tiết								
11	Bệnh tâm thần								
12	Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên								
13	Bệnh mắt								
14	Bệnh tai								
15	Bệnh tim mạch								
16	Bệnh dạ dày, tá tràng								
17	Bệnh gan, mật								
18	Bệnh thận, tiết niệu								
19	Bệnh phụ khoa/số nữ								
20	Sảy thai/số nữ có thai								
21	Bệnh da								
22	Bệnh cơ, xương khớp								
23	Bệnh sốt rét								
24	Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể)								
	Cộng								
II. Các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp									
	Bệnh nghề nghiệp	0		0		0		0	
III. Các trường hợp tai nạn lao động									
	Tai nạn lao động	Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết
	Tổng cộng	0		0		0		0	

Thống kê kết quả khám, chẩn đoán của người lao động tự đi khám hoặc phân loại bệnh thông qua khám sức khỏe định kỳ hoặc khám phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp tại cơ sở lao động.

VI. Phân loại sức khỏe:

Đơn vị khám: Chi nhánh Công ty TNHH Phòng Khám Đa khoa Sài Gòn – Trung tâm Khám bệnh SỐ 2

Ngày khám: 29/05/2020

*** Khám sức khỏe Nghị định 155:**

NỘI DUNG	TỔNG SỐ	TỶ LỆ %	NAM	TỶ LỆ %	NỮ	TỶ LỆ %
Tổng cộng	172	100%	130	100%	42	100%
Loại I	2	1%	1	1%	1	2%
Loại II	66	38%	45	35%	21	50%
Loại III	73	42%	58	45%	15	36%
Loại IV	23	14%	19	15%	4	10%
Loại V	8	5%	7	5%	1	2%

*** Khám sức khỏe Sổ hồng:**

NỘI DUNG	TỔNG SỐ	TỶ LỆ %	NAM	TỶ LỆ %	NỮ	TỶ LỆ %
Tổng cộng	142	100	87	100	55	100
Loại I	2	1%	0	0%	2	4%
Loại II	46	32%	16	18%	30	55%
Loại III	70	49%	52	60%	18	33%
Loại IV	13	10%	9	10%	4	7%
Loại V	11	8%	10	11%	1	1%

Ngày khám: 22/11/2020

*** Khám sức khỏe Thông tư 14:**

NỘI DUNG	TỔNG SỐ	TỶ LỆ %	NAM	TỶ LỆ %	NỮ	TỶ LỆ %
Tổng cộng	139	100%	78	100%	61	100%
Loại I	5	3%	2	3%	3	5%
Loại II	53	38%	26	33%	27	44%
Loại III	62	45%	34	43%	28	46%
Loại IV	16	12%	14	18%	2	3%
Loại V	2	1%	2	3%	0	0%
Loại khác	1	1%	0	0%	1	2%

*** Khám sức khỏe Số hồng:**

NỘI DUNG	TỔNG SỐ	TỶ LỆ %	NAM	TỶ LỆ %	NỮ	TỶ LỆ %
Tổng cộng	13	100	4	100	9	100
Loại I	1	8%	0	0%	1	12%
Loại II	6	46%	1	25%	5	55%
Loại III	5	38%	2	50%	3	33%
Loại IV	1	8%	1	25%	0	0%
Loại V	0	0%	0	0%	0	0%

VII. Công tác huấn luyện

TT	Nội dung huấn luyện	Số lượng người được huấn luyện		Đơn vị huấn luyện	Ngày huấn luyện
		Tổng số	Số nữ		
1	Huấn luyện ATVSLĐ nhóm 1	13	04	TT Huấn luyện AT-VSLĐ	17/09/2020
	Huấn luyện ATVSLĐ nhóm 2	08	00		16-22/12/2020
	Huấn luyện ATVSLĐ nhóm 3	19	00	Cty TNHH huấn luyện An toàn Kỹ thuật Miền Nam	9/10/2018
	Huấn luyện ATVSLĐ nhóm 4	354	138	TT Huấn luyện AT-VSLĐ	19/11/2020
	Huấn luyện ATVSLĐ nhóm 5	0	0		
	Huấn luyện ATVSLĐ nhóm 6	17	04	Cty TNHH huấn luyện An toàn Kỹ thuật Miền Nam	2/10/2018
2	Huấn luyện lực lượng sơ cứu	42	15	Bệnh xá Quân Dân Y	30/09/2020

VIII. Kinh phí chi trả cho công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động

Stt	Nội dung hoạt động	Số tiền	Ghi chú
1	Khám sức khỏe định kỳ	133.290.000	
2	Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp	0	
3	Khám định kỳ bệnh nghề nghiệp	0	
4	Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động	0	
5	Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu	5.000.000	
6	Quan trắc môi trường lao động	15.000.000	
7	Bồi thường tai nạn lao động	0	
8	Bồi thường bệnh nghề nghiệp	0	
9	Chi phí điều trị các bệnh thông thường tại cơ sở LĐ	0	
10	Chi phí liên quan khác	0	
	Tổng cộng	153.290.000	

IX. Các kiến nghị và kế hoạch dự kiến trong kỳ báo cáo tới

Thủ trưởng đơn vị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Người báo cáo
(Họ tên, chức danh)